

Số: *02* /2020/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *09* tháng *01* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG	Số: <i>23</i>
VĂN	Ngày: <i>13/01/20</i>
ĐẾN	Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/05/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1889/TTr-SKHĐT ngày 26/11/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 3. Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Định mức hỗ trợ theo quy định này là định mức tối đa, tổng kinh phí hỗ trợ từng hạng mục đảm bảo không vượt mức hỗ trợ cho dự án, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo quy định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó. Trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ quy định này. Riêng các dự án, công trình không có trong quy định này thì áp dụng theo đơn giá, định mức hiện hành nhưng không vượt mức trần hỗ trợ tối đa của Nghị định 57/2018/NĐ-CP đối với từng hạng mục hoặc dự án, công trình.

2. Trường hợp tổng mức đầu tư dự án, công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ cụ thể theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP nhỏ hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ đó. Trường hợp tổng mức đầu tư dự án, công trình hoặc hạng mục công trình nhận hỗ trợ nhân với tỷ lệ hỗ trợ lớn hơn mức hỗ trợ tối đa thì doanh nghiệp được nhận hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ tối đa.

3. Doanh nghiệp được áp dụng định mức hỗ trợ phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và điều kiện hỗ trợ theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2020. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VPUBND tỉnh: Lãnh đạo, CV các khối;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: **02** /2020/QĐ-UBND ngày **09** tháng **01** năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)



TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
I	Hệ thống điện trong và ngoài hàng rào dự án			
1	Đường dây hạ thế 0,4kV	1.000 đồng/ 1Km	330.000	
2	Trạm biến áp trong nhà	1.000 đồng/ 1KVA	1.300	
3	Trạm biến áp ngoài trời	1.000 đồng/ 1KVA	2.200	
II	Hệ thống đường giao thông			
1	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (tối thiểu công trình cấp V miền núi trở lên): Nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3 kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	1.000 đồng/ 1Km	2.500.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
2	Mặt đường, đường giao thông trong hàng rào dự án (bao gồm cả sân và đường trong hàng rào)			
a	Mặt đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn tối thiểu 3,0 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	1.000 đồng/ 1m ²	170	Hỗ trợ mặt đường
b	Mặt đường Đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn tối thiểu 3,0 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	1.000 đồng/ 1m ²	160	Hỗ trợ mặt đường
c	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	1.000 đồng/ 1m ²	345	Hỗ trợ mặt đường
d	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	1.000 đồng/ 1m ²	458	Hỗ trợ mặt đường
e	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	1.000 đồng/ 1m ²	446	Hỗ trợ mặt đường
f	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	1.000 đồng/ 1m ²	740	Hỗ trợ mặt đường
g	Sân đường bê tông đá dăm hoàn chỉnh (bao gồm đường giao thông nội đồng)	1.000 đồng/ 1m ²	70	
h	Đường giao thông vùng nguyên liệu (đường rộng tối thiểu 3m)	1.000 đồng/ 1km	270.000	
III	Nhà xưởng, kho			
1	Nhà xưởng sản xuất			
a	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục	1.000 đồng/ 1m ² xây dựng	990	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
b	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục	1.000 đồng/ 1m ² xây dựng	2.000	
2	Nhà kho			
a	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)	1.000 đồng/ 1m ² xây dựng	900	
b	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)	1.000 đồng/ 1m ² xây dựng	1.300	
c	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa từ 100 tấn trở lên	1.000 đồng/ 1m ² xây dựng	4.000	
3	Chuồng chăn nuôi (chuồng xây, lợp ngói hoặc Fibrô xi măng, tôn, láng nền vữa XM)	1.000 đồng/ 1 m ²	340	Áp dụng đối với chăn nuôi bò sữa, bò thịt tại Điều 12 Nghị định 57
IV	Nước sinh hoạt trong và ngoài hàng rào			
1	Đường ống cấp nước chính cho Khu dân cư từ 10 hộ trở lên	1.000 đồng/km		- Áp dụng đối với dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57
a	Ống Gang dẻo từ DN100 trở lên	1.000 đồng/km	400.000	
b	Ống Nhựa HDPE từ DN50 trở lên	1.000 đồng/km	39.000	
2	Bể xây có nắp bê tông	1.000 đồng/ 1m ³	450	
3	Bể xây không nắp bê tông	1.000 đồng/ 1m ³	340	
4	Đường ống cấp nước (có đường kính tối thiểu 30mm)	1.000 đồng/ 1m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
5	Máy bơm	1.000 đồng/ 1 m ³ .giờ	500	
V	Hệ thống kênh thủy lợi, tưới tiêu trong và ngoài hàng rào			
1	Kênh thủy lợi (bê tông kích thước BxH=0,25 m ² trở lên)	1.000 đồng/ 1km	650.000	
2	Đường ống cấp nước (có đường kính tối thiểu 30mm)	1.000 đồng/ 1m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
3	Máy bơm	1.000 đồng/ 1 m ³ .giờ	500	
4	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước	1.000 đồng/ 1m ²	30	
VI	Nhà kính, nhà lưới, nhà màng	1.000 đồng/ 1m²	50	
VII	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn			
1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày			
a	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	1.000 đồng/ tấn.ngày	330.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc,...)
b	Công nghệ, thiết bị trong nước	1.000 đồng/ tấn.ngày	240.000	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			
a	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	1.000 đồng/ tấn.ngày	500.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc, ...)
b	Công nghệ, thiết bị trong nước	1.000 đồng/ tấn.ngày	380.000	
3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày			
a	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	1.000 đồng/ tấn.ngày	340.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc, ...)
b	Công nghệ, thiết bị trong nước	1.000 đồng/ tấn.ngày	280.000	
4	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày	1.000 đồng/ tấn.ngày	120.000	
VIII	Công trình thu gom xử lý nước sinh hoạt nông thôn			
1	Theo công nghệ bùn hoạt tính			
a	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	1.000 đồng/ m ³ . ngày đêm	13.000	
b	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	1.000 đồng/ m ³ . ngày đêm	12.000	
2	Theo công nghệ hồ sinh học			
a	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	1.000 đồng/ m ³ . ngày đêm	9.000	
b	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	1.000 đồng/ m ³ . ngày đêm	7.000	
IX	Thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến		Hỗ trợ 60-70% chi phí mua sắm theo giá được thẩm định	- Mức hỗ trợ cụ thể theo quy định NĐ 57/NĐ -CP - Các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành

